

THÔNG BÁO

Xét tuyển Đại học hệ chính quy năm 2025

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh thông báo về việc Xét tuyển Đại học hệ chính quy năm 2025 theo **5 phương thức**: Tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển theo đề án tuyển sinh của trường; Xét điểm thi Trung học phổ thông (THPT) 2025; Xét tuyển bằng học bạ THPT và Theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh của tất cả các trường THPT trên cả nước tốt nghiệp THPT năm 2025. Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước, Trường chỉ xét tuyển khi thí sinh có điểm thi THPT năm 2025 theo tổ hợp xét tuyển hoặc điểm đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM thi trong năm 2025.

2. Đăng ký xét tuyển: Cả **5 phương thức** trên học sinh đều phải đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo: <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn> từ 16/7 đến 17g ngày 28/7/2025. Thí sinh không phải chọn phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển (việc này do máy tính thực hiện), mà thí sinh chỉ đăng nhập: Số căn cước công dân, Đăng ký thông tin xét tuyển sinh (Thứ tự nguyện vọng; Trường – mã trường của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh là **SPK**; Mã xét tuyển – mã xét tuyển có chữ **V** là chương trình đào tạo bằng tiếng Việt, mã xét tuyển có chữ **A** là chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, mã xét tuyển có chữ **N** là chương trình đào tạo Việt Nhật dạy bằng tiếng Việt nhưng có thêm 20 tín chỉ dạy tiếng Nhật và văn hóa Nhật, mã xét tuyển có chữ **BP** là chương trình đào tạo tại phân hiệu ở Bình Phước).

3. Nộp lệ phí xét tuyển online đúng hạn: từ ngày 29/7/2025 đến 17g ngày 05/8/2025 theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Xem kết quả và xác nhận nhập học

- Từ ngày 20/8/2025 đến 17g ngày 22/8/2025: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh thông báo điểm chuẩn trúng tuyển trên web: <http://tuyensinh.hcmute.edu.vn>

- Trước 17g ngày 30/8/2025: thí sinh phải xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Tên ngành học/Chương trình đào tạo: có phụ lục đính kèm; các thông tin khác xem thêm trong Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 và Đề án Tuyển sinh 2025 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh đã được đăng tải trên web: <http://tuyensinh.hcmute.edu.vn>

6. Chính sách khuyến khích tài năng

- Cấp học bổng khuyến tài cho thí sinh trúng tuyển có tổng điểm thi THPT 2025 (không tính điểm ưu tiên, điểm thưởng) của 3 môn xét tuyển từ 26 điểm trở lên, cứ mỗi điểm thưởng 1.000.000đ. Mỗi ngành chọn 1 thí sinh có điểm cao nhất.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 50% học phí cho nữ học 6 ngành kỹ thuật (*). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Cấp học bổng học kỳ đầu tiên có giá trị bằng 20% học phí cho thí sinh đã có anh, chị em ruột đang học hoặc đã học tại Trường. Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

- Năm 2025, Trường dành 60 tỷ đồng để cấp học bổng tuyển sinh, khuyến khích học tập, hỗ trợ sinh viên khó khăn và các loại học bổng khác cho sinh viên.

7. Liên hệ và tiếp nhận thông tin

Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh, Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028.3722.5724; 028.3722.2764; Facebook: Tuyển sinh Đại học Sư Phạm Kỹ thuật Tp HCM; Email: tuyensinh@hcmute.edu.vn; Thông tin chi tiết xem tại website: <http://tuyensinh.hcmute.edu.vn>

Thí sinh đăng ký xét tuyển chương trình liên kết đào tạo quốc tế xem thông báo tuyển sinh tại <https://fie.hcmute.edu.vn> hoặc <http://tuyensinh.hcmute.edu.vn>. Điện thoại/Zalo: 0902 628 508, 0982 612 805; Fanpage: Khoa Đào tạo Quốc tế ĐH Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM (<https://www.facebook.com/DaoTaoQuocTeSPKT>); Email: fiec@hcmute.edu.vn

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐTS 2025;
- Các Cơ quan truyền thông, các Sở GDĐT;
- Các trường THPT;
- Đăng Website; Fanpage;
- Lưu: VT, TS&CTSV (100b).

**HIỆU TRƯỞNG**
PGS.TS Lê Hiếu Giang

Phụ lục: Danh sách các ngành học/chương trình đào tạo
(Kèm theo Thông báo số: 2518/TB-ĐHSPKT, ngày 18/7/2025)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển (In đậm là môn chính nhân hệ số 2) Ghi chú
Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
1	7510301V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	216	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh; Toán – Văn – Lý.
2	7510302V	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	164	
3	7480108V	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	126	
4	7510303V	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	171	
5	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	39	
6	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT	60	
7	7510302KTVM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	120	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Văn.
8	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo	119	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Văn; Toán – Văn – Anh;
9	7510202V	Công nghệ chế tạo máy *	232	
10	7510203V	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	204	
11	7510201V	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	129	
12	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp	50	
13	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	60	
14	7510102V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng *	155	
15	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	45	
16	7580302V	Quản lý xây dựng	44	
17	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	50	
18	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng	41	
19	7510205V	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	200	
20	7510206V	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	83	
21	7510208V	Năng lượng tái tạo	121	
22	7480201V	Công nghệ thông tin	178	
23	7480202V	An toàn thông tin	126	
24	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu	80	
25	7510601V	Quản lý công nghiệp	59	
26	7340301V	Kế toán	65	
27	7340122V	Thương mại điện tử	166	
28	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	139	
29	7340120V	Kinh doanh Quốc tế	119	



30	7510801V	Công nghệ Kỹ thuật in	120	
31	7140246V	Sư phạm công nghệ	20	
32	7540209V	Công nghệ may	149	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Văn; Toán – Văn – Anh;
33	7310403V	Tâm lý học giáo dục	82	Văn – Sử – Anh; Văn – Sử – Địa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GDKT&PL; Văn – Địa – GDKT&PL; Văn – Anh – GDKT&PL.
34	7380101V	Luật	143	Văn – Sử – Địa; Văn – Sử – Anh; Toán – Lý – Hóa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GDKT&PL; Văn – Địa – GDKT&PL; Văn – Anh – GDKT&PL.
35	7210403V	Thiết kế đồ họa	39	Vẽ TT – Văn – Lý; Vẽ TT – Văn – Anh; Vẽ TT – Toán – Anh; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT.
36	7580101V	Kiến trúc	88	Vẽ ĐT – Toán – Văn; Vẽ ĐT – Toán – Lý; Vẽ ĐT – Toán – Sử; Vẽ ĐT – Toán – Anh; Vẽ ĐT – Văn – Anh.
37	7580103V	Kiến trúc nội thất	60	
38	7510402V	Công nghệ vật liệu	87	Lý – Toán –Hóa; Lý – Toán – Anh; Hóa – Toán – Anh.
39	7510406V	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	71	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán –Sinh; Hóa –Toán –Anh; Hóa – Toán – Văn.
40	7540101V	Công nghệ thực phẩm	163	
41	7510401V	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	200	
42	7810202V	Quản trị NH và DV ăn uống	52	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Hóa – Văn; Toán – Hóa – Anh; Toán – Văn – Anh.
43	7210404V	Thiết kế thời trang	40	Vẽ TT – Văn – Sử; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Anh – Văn; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT; Vẽ TT – Toán – Vẽ ĐT.
44	7140231V	Sư phạm tiếng Anh	60	Anh – Văn – Toán; Anh – Toán – Tin; Anh – Toán – Sử; Anh – Toán – Địa.
45	7220201V	Ngôn ngữ Anh	139	

Các ngành – chương trình đào tạo mới mở năm 2025 (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
46	7850101V	Chương trình đào tạo Môi trường và Phát triển bền vững (thuộc ngành Quản lý tài nguyên & môi trường)	30	Toán – Anh – Văn; Toán – Anh – Hóa; Toán – Anh – Sinh; Toán – Anh – Văn; Toán – Anh – GDKT&PL.
47	7340205V	Công nghệ tài chính	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
48	7340101V	Quản trị kinh doanh	33	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
49	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)	41	Lý – Toán – Hóa; Lý – Toán – Anh; Lý – Toán – Tin; Lý – Toán – Sinh.
50	7320106V	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)	34	Toán – Văn – Anh; Toán – Văn – Sử; Toán – Văn – Tin.
51	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	60	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán – Sinh; Hóa – Toán – Anh; Hóa – Toán – Văn.
Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
52	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	120	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Lý; Toán – Văn – Anh.
53	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	
54	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	40	
55	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	120	
56	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	40	
57	7510202A	Công nghệ chế tạo máy*	120	
58	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	120	
59	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	120	
60	7510201TDA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)	30	
61	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	120	
62	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	120	
63	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
64	7480201A	Công nghệ thông tin	120	
65	7510601A	Quản lý công nghiệp	80	
66	7340301A	Kế toán	80	
67	7510402A	Công nghệ vật liệu	40	Lý – Toán – Hóa; Lý – Toán – Anh; Hóa – Toán – Anh.

68	7540101A	Công nghệ thực phẩm	80	Hóa –Toán –Anh; Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán –Sinh; Hóa – Toán – Văn.
69	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	80	
Chương trình Việt - Nhật (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Thủ Đức, TP. HCM)				
70	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Lý; Toán – Văn – Anh.
71	7510202N	Công nghệ chế tạo máy*	40	
72	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40	
73	7510206N	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
74	7480201N	Công nghệ thông tin	40	
Các ngành đào tạo mở tại Phân hiệu Bình Phước				
75	7510301BP	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Lý; Toán – Văn – Anh.
76	7510303BP	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	40	
77	7510201BP	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	40	
78	7580302BP	Quản lý xây dựng	40	
79	7510205BP	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40	
80	7480201BP	Công nghệ thông tin	40	
81	7510601BP	Quản lý công nghiệp	40	
82	7340301BP	Kế toán	40	
83	7340122BP	Thương mại điện tử	40	
84	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40	
85	7340120BP	Kinh doanh Quốc tế	40	
86	7220201BP	Ngôn ngữ Anh	40	Anh – Toán – Tin; Anh – Toán – Sử; Anh – Toán – Địa; Anh – Văn – Toán.

Ghi chú: Các chương trình (*) được cấp học bổng học kỳ 1 năm học đầu tiên: bằng 50% học phí cho nữ học 06 chương trình kỹ thuật (*). Các học kỳ tiếp theo căn cứ vào kết quả học tập của học kỳ trước đó để cấp học bổng.

Các định nghĩa tổ hợp môn xét tuyển

STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
1.	A00	Toán	Vật lý	Hóa học
2.	A01	Toán	Vật lý	Tiếng Anh
3.	A02	Toán	Vật lý	Sinh học
4.	B00	Toán	Sinh học	Hóa học
5.	B08	Toán	Sinh học	Tiếng Anh
6.	C00	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý



STT	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3
7.	C01	Toán	Ngữ văn	Vật lý
8.	C02	Ngữ Văn	Toán	Hóa học
9.	C03	Ngữ văn	Toán	Lịch sử
10.	D01	Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh
11.	D07	Toán	Hóa học	Tiếng Anh
12.	D09	Tiếng Anh	Toán	Lịch sử
13.	D10	Tiếng Anh	Toán	Địa lý
14.	D14	Ngữ văn	Lịch sử	Tiếng Anh
15.	D15	Ngữ văn	Địa lý	Tiếng Anh
16.	X02	Toán	Ngữ văn	Tin học
17.	X06	Toán	Vật lý	Tin học
18.	X25	Toán	Tiếng Anh	GDKT&PL
19.	X26	Toán	Tiếng Anh	Tin học
20.	X74	Ngữ văn	Địa lý	GDKT&PL
21.	X70	Ngữ văn	Lịch sử	GDKT&PL
22.	X78	Ngữ văn	Tiếng Anh	GDKT&PL
23.	V01	Toán	Ngữ văn	Vẽ trang trí
24.	V02	Toán	Tiếng Anh	Vẽ trang trí
25.	V03	Toán	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng
26.	V04	Toán	Vật lý	Vẽ đầu tượng
27.	V05	Toán	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
28.	V06	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ đầu tượng
29.	V07	Ngữ văn	Vẽ đầu tượng	Vẽ trang trí
30.	V08	Ngữ văn	Tiếng Anh	Vẽ trang trí
31.	V09	Toán	Vẽ đầu tượng	Vẽ trang trí
32.	V10	Ngữ văn	Vật lý	Vẽ trang trí
33.	V11	Ngữ văn	Lịch sử	Vẽ trang trí
34.	V12	Toán	Lịch sử	Vẽ đầu tượng